

Số: 7052/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 tại Tờ trình số 828/TTr-TCKH ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc công bố công khai số liệu dự toán năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách bổ sung năm 2024 (đính kèm chi tiết Biểu số 01, dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao và phân bổ cho đơn vị trực thuộc năm 2024).

Điều 2. Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8 công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 trên Trang thông tin điện tử Quận 8.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *tr*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính TP.HCM;
- TT. UBND Quận 8;
- VP (C, PCVP, Bích);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Tùng

**NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8)

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 6082/UBND-KT ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về nguyên tắc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 8340/STC-NS ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài chính về nguyên tắc xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2024,

Nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 8 như sau:

1. Thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 131/2020/QH14 của Quốc hội, Ủy ban nhân dân quận là đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân quận, phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách. Việc phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 theo hướng dẫn của Sở Tài chính, phải phù hợp với từng lĩnh vực chi.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chính sách, chế độ chi tiêu, bảo đảm chi hoạt động theo định mức và hướng dẫn của Sở Tài chính; hệ số chi tăng thu nhập tăng thêm bố trí dự toán ngân sách năm 2024 tối đa là 1,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ; đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/người/tháng.

3. Đối với các cơ quan hành chính, đoàn thể, Ủy ban nhân dân phường: Bố trí kinh phí tự chủ theo quỹ tiền lương và định mức khoán chi; kinh phí không tự chủ bố trí theo nhiệm vụ và khả năng cân đối dự toán ngân sách.

4. Đối với đơn vị sự nghiệp: Căn cứ tình hình thu, chi tài chính năm 2023, quỹ tiền lương và các khoản chi hoạt động thường xuyên, các chính sách hỗ trợ theo quy định; dự toán nguồn thu được để lại theo chế độ để bổ sung dự toán chi ngân sách, giảm 2% chi thường xuyên ngân sách so với năm 2023 theo Công văn số 1672/UBND-VX ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương tại Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các đơn vị căn cứ dự toán ngân sách được phân bổ để chủ động cân đối, sắp xếp thứ tự ưu tiên của các nhiệm vụ trong việc thực hiện.

6. Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện trích lập đủ 40% số thu học phí trong năm 2024 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định (theo Công văn số 6082/UBND-KT ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố).

7. Sở Tài chính tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), giữ lại tại ngân sách thành phố để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương. /.



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Chương: 599

Biểu số 1

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8)

ĐV: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng UBND	Phòng Tài chính- Kế hoạch	Phòng Kinh tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên và Môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	3.855.726	3.855.726	861.726				
I	Số thu phí, lệ phí	3.855.726	3.855.726	861.726				
1	Lệ phí	768.176	768.176	462.176				
	Lệ phí hộ tịch	549.825	549.825	243.825				
	Lệ phí đăng ký kinh doanh	115.525	115.525	115.525				
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	43.763	43.763	43.763				
	Lệ phí cấp phép xây dựng	59.063	59.063	59.063				
2	Phí	3.087.550	3.087.550	399.550				
	Phí chứng thực	2.874.000	2.874.000	230.000				
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	15.750	15.750	15.750				
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)	34.400	34.400	34.400				
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch	110.100	110.100	110.100				
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)	9.300	9.300	9.300				
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	44.000	44.000					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	44.000	44.000					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.811.726	3.811.726	861.726				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.510.147.000	1.510.147.000	12.916.599	5.450.905	2.328.679	106.826.789	107.643.114
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.510.147.000	1.510.147.000	12.916.599	5.450.905	2.328.679	106.826.789	107.643.114
1	Chi quản lý hành chính	264.927.000	264.927.000	12.916.599	5.216.905	2.328.679	13.546.407	4.915.764
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	105.258.937	105.258.937	7.084.899	2.855.095	1.164.902	8.413.687	2.815.204
	- Kinh phí thường xuyên	102.420.937	102.420.937	7.031.899	2.855.095	1.113.902	8.143.687	2.815.204
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)	2.838.000	2.838.000	53.000		51.000	270.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	159.668.063	159.668.063	5.831.700	2.361.810	1.163.777	5.132.720	2.100.560
	- Kinh phí không thường xuyên	88.556.063	88.556.063	1.358.700	563.810	440.777	920.720	34.560
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	71.112.000	71.112.000	4.473.000	1.798.000	723.000	4.212.000	2.066.000

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng UBND	Phòng Tài chính- Kế hoạch	Phòng Kinh tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên và Môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	697.026.000	697.026.000					
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	306.719.000	306.719.000					
	- Kinh phí thường xuyên	291.939.000	291.939.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)	14.780.000	14.780.000					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	390.307.000	390.307.000					
	- Kinh phí không thường xuyên	153.171.000	153.171.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	237.136.000	237.136.000					
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	138.098.000	138.098.000					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.597.000	35.597.000					
	- Kinh phí thường xuyên	30.075.000	30.075.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)	5.522.000	5.522.000					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	102.501.000	102.501.000					
	- Kinh phí không thường xuyên	78.086.000	78.086.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	24.415.000	24.415.000					
4	Chi bảo đảm xã hội	126.724.000	126.724.000					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	126.724.000	126.724.000					
	- Kinh phí không thường xuyên	126.724.000	126.724.000					
5	Chi sự nghiệp kinh tế	117.089.000	117.089.000		234.000		93.280.382	18.016.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.089.000	117.089.000		234.000		93.280.382	18.016.000
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	112.913.000	112.913.000		234.000		93.280.382	18.016.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	4.176.000	4.176.000					
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	84.464.000	84.464.000					84.351.350
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	84.464.000	84.464.000					84.351.350
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	84.464.000	84.464.000					84.351.350
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	11.098.000	11.098.000					360.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.256.712	3.256.712					
	- Kinh phí thường xuyên	3.177.712	3.177.712					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)	79.000	79.000					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.841.288	7.841.288					360.000
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.930.288	4.930.288					360.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	2.911.000	2.911.000					
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	450.000	450.000					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000	450.000					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000	450.000					

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng UBND	Phòng Tài chính- Kế hoạch	Phòng Kinh tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên và Môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
9	Chi quốc phòng	44.169.000	44.169.000					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.207.000	5.207.000					
	- Kinh phí thường xuyên	5.207.000	5.207.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.962.000	38.962.000					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.444.000	35.444.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	3.518.000	3.518.000					
10	Chi an ninh và trật tự	26.102.000	26.102.000					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.102.000	26.102.000					
	- Kinh phí không thường xuyên	26.102.000	26.102.000					
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							

STT	Nội dung	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	Phòng Tư pháp	Thanh Tra	Phòng Nội vụ	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng Y tế
A	B	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí							
1	Lệ phí							
	Lệ phí hộ tịch							
	Lệ phí đăng ký kinh doanh							
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
	Lệ phí cấp phép xây dựng							
2	Phí							
	Phí chứng thực							
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế							
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)							
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch							
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)							
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức							
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại							
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.027.420	172.944.225	2.754.992	3.010.039	11.057.110	68.291.928	5.270.591
I	Nguồn ngân sách nhà nước	3.027.420	172.944.225	2.754.992	3.010.039	11.057.110	68.291.928	5.270.591
1	Chi quản lý hành chính	2.667.420	3.603.225	2.754.992	3.010.039	10.447.110	4.382.928	2.013.591
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.356.426	2.063.225	1.351.422	1.302.720	2.288.110	2.465.149	1.122.161
	- Kinh phí thường xuyên	1.356.426	2.063.225	1.323.422	1.302.720	2.015.110	2.167.149	1.122.161
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)			28.000		273.000	298.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.310.994	1.540.000	1.403.570	1.707.319	8.159.000	1.917.779	891.430
	- Kinh phí không thường xuyên	176.994	108.000	302.570	692.319	6.506.000	103.779	126.430
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	1.134.000	1.432.000	1.101.000	1.015.000	1.653.000	1.814.000	765.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		1.200.000			610.000	52.300.000	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.200.000			610.000	52.300.000	
	- Kinh phí không thường xuyên		1.200.000			610.000	52.300.000	

STT	Nội dung	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	Phòng Tư pháp	Thanh Tra	Phòng Nội vụ	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng Y tế
A	B	8	9	10	11	12	13	14
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		46.394.000				11.609.000	3.257.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		46.394.000				11.609.000	3.257.000
	- Kinh phí không thường xuyên		46.394.000				11.609.000	3.257.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
4	Chi bảo đảm xã hội		121.747.000					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		121.747.000					
	- Kinh phí không thường xuyên		121.747.000					
5	Chi sự nghiệp kinh tế							
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	360.000						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	360.000						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	360.000						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
9	Chi quốc phòng							
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

STT	Nội dung	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	Phòng Tư pháp	Thanh Tra	Phòng Nội vụ	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng Y tế
A	B	8	9	10	11	12	13	14
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
10	Chi an ninh và trật tự							
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							

STT	Nội dung	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Nhà Thiếu nhi	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 8	Quận Đoàn 8	Hội Liên Hiệp Phụ nữ Quận 8	Hội Cựu Chiến binh Quận 8
A	B	15	16	17	18	19	20
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.908.285	1.379.715	4.800.995	2.766.881	2.813.849	1.330.148
I	Nguồn ngân sách nhà nước	8.908.285	1.379.715	4.800.995	2.766.881	2.813.849	1.330.148
1	Chi quản lý hành chính			4.721.535	2.721.241	2.785.409	1.330.148
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.609.238	1.313.380	1.126.962	505.948
	- Kinh phí thường xuyên			1.561.238	1.313.380	1.068.962	505.948
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)			48.000		58.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			3.112.297	1.407.861	1.658.447	824.200
	- Kinh phí không thường xuyên			1.833.297	785.861	610.447	439.200
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)			1.279.000	622.000	1.048.000	385.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, văn nghệ						
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Nhà Thiếu nhi	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 8	Quận Đoàn 8	Hội Liên Hiệp Phụ nữ Quận 8	Hội Cựu Chiến binh Quận 8
A	B	15	16	17	18	19	20
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế			17.340	19.550	4.000	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			17.340	19.550	4.000	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			17.340	19.550	4.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			62.120	26.090	24.440	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			62.120	26.090	24.440	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			62.120	26.090	24.440	
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.458.285	1.379.715				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.216.997	1.039.715				
	- Kinh phí thường xuyên	2.137.997	1.039.715				
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)	79.000					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.241.288	340.000				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.330.288	340.000				
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	2.911.000					
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	450.000					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000					
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000					
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Nhà Thiếu nhi	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 8	Quận Đoàn 8	Hội Liên Hiệp Phụ nữ Quận 8	Hội Cựu Chiến binh Quận 8
A	B	15	16	17	18	19	20
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Hội Chữ thập đỏ Quận 8	Hội Khuyến học	Hội Luật gia	Hội Đồng y	Hội Cựu Thanh niên xung phong	Hội Người mù	Ban Chỉ huy Quân sự Quận 8
A	B	21	22	23	24	25	26	27
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí							
1	Lệ phí							
	Lệ phí hộ tịch							
	Lệ phí đăng ký kinh doanh							
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
	Lệ phí cấp phép xây dựng							
2	Phí							
	Phí chứng thực							
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế							
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)							
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch							
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)							
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức							
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại							
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.430.801	217.728	217.728	77.760	217.728	54.063	5.900.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.430.801	217.728	217.728	77.760	217.728	54.063	5.900.000
1	Chi quản lý hành chính	1.430.801	217.728	217.728	77.760	217.728	54.063	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.021.409						
	- Kinh phí thường xuyên	945.409						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)	76.000						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	409.392	217.728	217.728	77.760	217.728	54.063	
	- Kinh phí không thường xuyên	193.392	217.728	217.728	77.760	217.728	54.063	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	216.000						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề							
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							

STT	Nội dung	Hội Chữ thập đỏ Quận 8	Hội Khuyến học	Hội Luật gia	Hội Đông y	Hội Cựu Thanh niên xung phong	Hội Người mù	Ban Chỉ huy Quân sự Quận 8
A	B	21	22	23	24	25	26	27
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
4	Chi bảo đảm xã hội							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
5	Chi sự nghiệp kinh tế							
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
9	Chi quốc phòng							5.900.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							5.900.000
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							5.900.000

STT	Nội dung	Hội Chữ thập đỏ Quận 8	Hội Khuyến học	Hội Luật gia	Hội Đồng y	Hội Cựu Thanh niên xung phong	Hội Người mù	Ban Chỉ huy Quân sự Quận 8
A	B	21	22	23	24	25	26	27
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
10	Chi an ninh và trật tự							
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							

STT	Nội dung	Công an Quận 8	Ủy ban nhân dân Phường 1	Ủy ban nhân dân Phường 2	Ủy ban nhân dân Phường 3	Ủy ban nhân dân Phường 4	Ủy ban nhân dân Phường 5
A	B	28	29	30	31	32	33
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		359.000	207.000	300.000	418.000	317.000
I	Số thu phí, lệ phí		359.000	207.000	300.000	418.000	317.000
1	Lệ phí		359.000	207.000	300.000	418.000	317.000
	Lệ phí hộ tịch		25.000	23.000	17.000	40.000	15.000
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí		334.000	184.000	283.000	378.000	302.000
	Phí chứng thực		334.000	184.000	283.000	378.000	302.000
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN		359.000	207.000	300.000	418.000	317.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.120.000	15.747.188	16.960.629	17.204.826	19.379.274	18.863.942
I	Nguồn ngân sách nhà nước	4.120.000	15.747.188	16.960.629	17.204.826	19.379.274	18.863.942
1	Chi quản lý hành chính		11.415.808	12.073.604	12.257.338	13.162.902	12.866.359
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		4.216.553	4.474.988	4.172.944	4.209.666	4.174.113
	- Kinh phí thường xuyên		4.104.553	4.158.988	4.077.944	4.068.666	4.127.113
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)		112.000	316.000	95.000	141.000	47.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		7.199.255	7.598.616	8.084.394	8.953.236	8.692.246
	- Kinh phí không thường xuyên		4.293.716	4.624.841	5.136.742	6.211.107	5.821.363
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)		2.905.539	2.973.775	2.947.652	2.742.129	2.870.883
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						

STT	Nội dung	Công an Quận 8	Ủy ban nhân dân Phường 1	Ủy ban nhân dân Phường 2	Ủy ban nhân dân Phường 3	Ủy ban nhân dân Phường 4	Ủy ban nhân dân Phường 5
A	B	28	29	30	31	32	33
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		429.600	368.800	393.700	689.500	660.100
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		429.600	368.800	393.700	689.500	660.100
	- Kinh phí không thường xuyên		429.600	368.800	393.700	689.500	660.100
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội		336.250	336.250	376.250	664.250	353.750
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		336.250	336.250	376.250	664.250	353.750
	- Kinh phí không thường xuyên		336.250	336.250	376.250	664.250	353.750
5	Chi sự nghiệp kinh tế	20.000	41.592	41.529		51.529	51.529
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000	41.592	41.529		51.529	51.529
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000	41.592	41.529		51.529	51.529
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			90.000	90.000		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			90.000	90.000		
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			90.000	90.000		
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng		2.444.890	2.419.781	2.465.945	2.523.292	2.626.254
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		355.470	335.502	348.356	383.190	443.097
	- Kinh phí thường xuyên		355.470	335.502	348.356	383.190	443.097
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.089.420	2.084.279	2.117.589	2.140.102	2.183.157
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.837.914	1.854.804	1.886.069	1.882.662	1.870.168

STT	Nội dung	Công an Quận 8	Ủy ban nhân dân Phường 1	Ủy ban nhân dân Phường 2	Ủy ban nhân dân Phường 3	Ủy ban nhân dân Phường 4	Ủy ban nhân dân Phường 5
A	B	28	29	30	31	32	33
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)		251.506	229.475	231.520	257.440	312.989
10	Chi an ninh và trật tự	4.100.000	1.079.048	1.630.665	1.621.593	2.287.801	2.305.950
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.100.000	1.079.048	1.630.665	1.621.593	2.287.801	2.305.950
	- Kinh phí không thường xuyên	#####	1.079.048	1.630.665	1.621.593	2.287.801	2.305.950
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Ủy ban nhân dân Phường 6	Ủy ban nhân dân Phường 7	Ủy ban nhân dân Phường 8	Ủy ban nhân dân Phường 9	Ủy ban nhân dân Phường 10	Ủy ban nhân dân Phường 11
A	B	34	35	36	37	38	39
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	122.000	206.000	103.000	98.000	103.000	51.000
I	Số thu phí, lệ phí	122.000	206.000	103.000	98.000	103.000	51.000
1	Lệ phí	122.000	206.000	103.000	98.000	103.000	51.000
	Lệ phí hộ tịch	17.000	16.000	11.000	18.000	10.000	7.000
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí	105.000	190.000	92.000	80.000	93.000	44.000
	Phí chứng thực	105.000	190.000	92.000	80.000	93.000	44.000
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuộc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	122.000	206.000	103.000	98.000	103.000	51.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.646.447	16.398.541	13.988.437	15.594.377	15.669.825	12.835.369
I	Nguồn ngân sách nhà nước	16.646.447	16.398.541	13.988.437	15.594.377	15.669.825	12.835.369
1	Chi quản lý hành chính	12.004.316	11.405.120	10.249.075	11.122.762	11.140.922	9.552.439
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.393.698	4.014.718	3.852.684	3.733.830	4.075.559	3.714.130
	- Kinh phí thường xuyên	4.211.698	3.964.718	3.823.684	3.733.830	3.841.559	3.689.130
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)	182.000	50.000	29.000		234.000	25.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.610.618	7.390.402	6.396.391	7.388.932	7.065.363	5.838.309
	- Kinh phí không thường xuyên	4.505.807	4.344.290	3.611.517	4.795.668	4.398.179	3.375.909
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	3.104.811	3.046.112	2.784.874	2.593.264	2.667.184	2.462.400
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						

STT	Nội dung	Ủy ban nhân dân Phường 6	Ủy ban nhân dân Phường 7	Ủy ban nhân dân Phường 8	Ủy ban nhân dân Phường 9	Ủy ban nhân dân Phường 10	Ủy ban nhân dân Phường 11
A	B	34	35	36	37	38	39
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	562.600	541.400	193.800	356.500	362.700	165.200
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	562.600	541.400	193.800	356.500	362.700	165.200
	- Kinh phí không thường xuyên	562.600	541.400	193.800	356.500	362.700	165.200
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội	272.250	281.250	301.250	166.250	539.250	148.750
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	272.250	281.250	301.250	166.250	539.250	148.750
	- Kinh phí không thường xuyên	272.250	281.250	301.250	166.250	539.250	148.750
5	Chi sự nghiệp kinh tế	51.259	271.849	77.369	41.529	41.529	77.169
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51.259	271.849	77.369	41.529	41.529	77.169
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51.259	271.849	77.369	41.529	41.529	77.169
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		90.000			90.000	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		90.000			90.000	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		90.000			90.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng	2.451.871	2.420.576	2.230.763	2.489.566	2.330.749	2.191.902
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	365.406	381.034	251.028	330.911	289.218	256.266
	- Kinh phí thường xuyên	365.406	381.034	251.028	330.911	289.218	256.266
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.086.465	2.039.542	1.979.735	2.158.655	2.041.531	1.935.636
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.839.681	1.880.758	1.760.615	1.949.491	1.834.635	1.780.530

STT	Nội dung	Ủy ban nhân dân Phường 6	Ủy ban nhân dân Phường 7	Ủy ban nhân dân Phường 8	Ủy ban nhân dân Phường 9	Ủy ban nhân dân Phường 10	Ủy ban nhân dân Phường 11
A	B	34	35	36	37	38	39
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	246.784	158.784	219.120	209.164	206.896	155.106
10	Chi an ninh và trật tự	1.304.151	1.388.346	936.180	1.417.770	1.164.675	699.909
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.304.151	1.388.346	936.180	1.417.770	1.164.675	699.909
	- Kinh phí không thường xuyên	1.304.151	1.388.346	936.180	1.417.770	1.164.675	699.909
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Ủy ban nhân dân Phường 12	Ủy ban nhân dân Phường 13	Ủy ban nhân dân Phường 14	Ủy ban nhân dân Phường 15	Ủy ban nhân dân Phường 16	Trường Mầm non Vườn Hồng
A	B	40	41	42	43	44	45
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	100.000	68.000	125.000	190.000	183.000	
I	Số thu phí, lệ phí	100.000	68.000	125.000	190.000	183.000	
1	Lệ phí	100.000	68.000	125.000	190.000	183.000	
	Lệ phí hộ tịch	18.000	9.000	19.000	36.000	25.000	
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí	82.000	59.000	106.000	154.000	158.000	
	Phí chứng thực	82.000	59.000	106.000	154.000	158.000	
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	100.000	68.000	125.000	190.000	183.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.170.859	13.493.396	15.961.178	17.472.810	16.089.830	12.392.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	15.170.859	13.493.396	15.961.178	17.472.810	16.089.830	12.392.000
1	Chi quản lý hành chính	10.892.511	9.985.764	11.656.181	12.243.504	11.320.595	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.821.824	3.937.318	4.335.966	4.108.891	4.162.118	
	- Kinh phí thường xuyên	3.821.824	3.681.318	4.218.966	4.059.891	4.132.118	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)		256.000	117.000	49.000	30.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.070.687	6.048.446	7.320.215	8.134.613	7.158.477	
	- Kinh phí không thường xuyên	4.232.739	3.473.942	4.331.030	5.192.450	4.224.900	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	2.837.948	2.574.504	2.989.185	2.942.163	2.933.577	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						12.392.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						4.874.000
	- Kinh phí thường xuyên						4.874.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						7.518.000
	- Kinh phí không thường xuyên						3.117.000

STT	Nội dung	Ủy ban nhân dân Phường 12	Ủy ban nhân dân Phường 13	Ủy ban nhân dân Phường 14	Ủy ban nhân dân Phường 15	Ủy ban nhân dân Phường 16	Trường Mầm non Vườn Hồng
A	B	40	41	42	43	44	45
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						4.401.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	382.400	220.500	363.600	672.300	655.300	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	382.400	220.500	363.600	672.300	655.300	
	- Kinh phí không thường xuyên	382.400	220.500	363.600	672.300	655.300	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội	328.750	121.250	203.250	376.250	171.750	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	328.750	121.250	203.250	376.250	171.750	
	- Kinh phí không thường xuyên	328.750	121.250	203.250	376.250	171.750	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	41.529	77.169	77.169	117.129	261.849	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.529	77.169	77.169	117.129	261.849	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.529	77.169	77.169	117.129	261.849	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	90.000		90.000			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000		90.000			
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000		90.000			
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng	2.270.994	2.203.527	2.415.375	2.431.435	2.352.080	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	238.218	250.984	323.378	344.971	309.971	
	- Kinh phí thường xuyên	238.218	250.984	323.378	344.971	309.971	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.032.776	1.952.543	2.091.997	2.086.464	2.042.109	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.821.836	1.793.599	1.866.633	1.859.480	1.825.125	

STT	Nội dung	Ủy ban nhân dân Phường 12	Ủy ban nhân dân Phường 13	Ủy ban nhân dân Phường 14	Ủy ban nhân dân Phường 15	Ủy ban nhân dân Phường 16	Trường Mầm non Vườn Hồng
A	B	40	41	42	43	44	45
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	210.940	158.944	225.364	226.984	216.984	
10	Chi an ninh và trật tự	1.164.675	885.186	1.155.603	1.632.192	1.328.256	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.164.675	885.186	1.155.603	1.632.192	1.328.256	
	- Kinh phí không thường xuyên	1.164.675	885.186	1.155.603	1.632.192	1.328.256	
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Mầm non Việt Nhi	Trường Mầm non Bình Minh	Trường Mầm non Tuổi Hoa	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Trường Mầm non 19/5	Trường Mầm non Tuổi Ngọc
A	B	46	47	48	49	50	51
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuộc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.060.000	7.833.000	9.675.000	14.321.000	16.937.000	15.108.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	11.060.000	7.833.000	9.675.000	14.321.000	16.937.000	15.108.000
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.060.000	7.833.000	9.675.000	14.321.000	16.937.000	15.108.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.527.000	3.321.000	3.988.000	6.006.000	6.967.000	6.160.000
	- Kinh phí thường xuyên	4.527.000	3.321.000	3.988.000	6.006.000	6.967.000	6.160.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.533.000	4.512.000	5.687.000	8.315.000	9.970.000	8.948.000
	- Kinh phí không thường xuyên	2.695.000	1.748.000	2.278.000	3.374.000	3.742.000	3.499.000

STT	Nội dung	Trường Mầm non Việt Nhi	Trường Mầm non Bình Minh	Trường Mầm non Tuổi Hoa	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Trường Mầm non 19/5	Trường Mầm non Tuổi Ngọc
A	B	46	47	48	49	50	51
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	3.838.000	2.764.000	3.409.000	4.941.000	6.228.000	5.449.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Mầm non Việt Nhi	Trường Mầm non Bình Minh	Trường Mầm non Tuổi Hoa	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Trường Mầm non 19/5	Trường Mầm non Tuổi Ngọc
A	B	46	47	48	49	50	51
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Mầm non Thổ Ngọc	Trường Mầm non Vành Khuyên	Trường Mầm non Vàng Anh	Trường Mầm non Nắng Mai	Trường Mầm non Sơn Ca	Trường Mầm non Họa Mĩ
A	B	52	53	54	55	56	57
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.690.000	7.689.000	9.302.000	7.056.000	6.668.000	7.128.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	10.690.000	7.689.000	9.302.000	7.056.000	6.668.000	7.128.000
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.690.000	7.689.000	9.302.000	7.056.000	6.668.000	7.128.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.593.000	3.259.000	3.921.000	3.016.000	2.956.000	3.288.000
	- Kinh phí thường xuyên	4.593.000	3.259.000	3.686.000	3.016.000	2.956.000	3.288.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)			235.000			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.097.000	4.430.000	5.381.000	4.040.000	3.712.000	3.840.000
	- Kinh phí không thường xuyên	2.490.000	1.889.000	2.078.000	1.826.000	1.555.000	1.511.000

STT	Nội dung	Trường Mầm non Thổ Ngọc	Trường Mầm non Vành Khuyên	Trường Mầm non Vàng Anh	Trường Mầm non Năng Mai	Trường Mầm non Sơn Ca	Trường Mầm non Họa Mi
A	B	52	53	54	55	56	57
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	3.607.000	2.541.000	3.303.000	2.214.000	2.157.000	2.329.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Mầm non Thổ Ngọc	Trường Mầm non Vành Khuyên	Trường Mầm non Vàng Anh	Trường Mầm non Nắng Mai	Trường Mầm non Sơn Ca	Trường Mầm non Họa Mi
A	B	52	53	54	55	56	57
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Mầm non Kim Đồng	Trường Mầm non Bông Hồng	Trường Mầm non Bé Ngoan	Trường Mầm non Hoa Phượng	Trường Mầm non Bông Sen	Trường Tiểu học Nguyễn Trục
A	B	58	59	60	61	62	63
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.709.000	6.880.000	7.646.000	7.444.000	10.534.000	7.846.400
I	Nguồn ngân sách nhà nước	7.709.000	6.880.000	7.646.000	7.444.000	10.534.000	7.846.400
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.709.000	6.880.000	7.646.000	7.444.000	10.534.000	7.846.400
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.438.000	3.105.000	3.208.000	3.284.000	4.451.000	4.232.000
	- Kinh phí thường xuyên	3.438.000	3.105.000	3.208.000	3.284.000	4.451.000	3.891.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						341.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.271.000	3.775.000	4.438.000	4.160.000	6.083.000	3.614.400
	- Kinh phí không thường xuyên	1.716.000	1.827.000	1.734.000	2.053.000	2.945.000	518.400

STT	Nội dung	Trường Mầm non Kim Đồng	Trường Mầm non Bông Hồng	Trường Mầm non Bé Ngoan	Trường Mầm non Hoa Phượng	Trường Mầm non Bông Sen	Trường Tiểu học Nguyễn Trục
A	B	58	59	60	61	62	63
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	2.555.000	1.948.000	2.704.000	2.107.000	3.138.000	3.096.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Mầm non Kim Đồng	Trường Mầm non Bông Hồng	Trường Mầm non Bé Ngoan	Trường Mầm non Hoa Phượng	Trường Mầm non Bông Sen	Trường Tiểu học Nguyễn Trực
A	B	58	59	60	61	62	63
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Rạch Ông	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	Trường Tiểu học Vàm Cỏ Đông	Trường Tiểu học Thái Hưng	Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo	Trường Tiểu học Bông Sao
A	B	64	65	66	67	68	69
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.555.000	20.367.000	9.959.400	11.470.000	13.805.400	21.494.400
I	Nguồn ngân sách nhà nước	9.555.000	20.367.000	9.959.400	11.470.000	13.805.400	21.494.400
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.555.000	20.367.000	9.959.400	11.470.000	13.805.400	21.494.400
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.163.000	11.161.000	5.280.000	6.411.000	6.851.000	11.129.000
	- Kinh phí thường xuyên	4.788.000	10.511.000	4.944.000	5.791.000	6.010.000	9.910.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)	375.000	650.000	336.000	620.000	841.000	1.219.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.392.000	9.206.000	4.679.400	5.059.000	6.954.400	10.365.400
	- Kinh phí không thường xuyên	491.000	780.000	787.400	635.000	1.148.400	1.303.400

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Rạch Ông	Trường Tiểu học Ấu Dương Lân	Trường Tiểu học Vàm Cỏ Đông	Trường Tiểu học Thái Hưng	Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo	Trường Tiểu học Bông Sao
A	B	64	65	66	67	68	69
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	3.901.000	8.426.000	3.892.000	4.424.000	5.806.000	9.062.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Rạch Ông	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	Trường Tiểu học Vàm Cỏ Đông	Trường Tiểu học Thái Hưng	Trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo	Trường Tiểu học Bông Sao
A	B	64	65	66	67	68	69
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Trường Tiểu học Bùi Minh Trực	Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn	Trường Tiểu học An Phong	Trường Tiểu học Trần Danh Lâm	Trường Tiểu học Lý Nhân Tông
A	B	70	71	72	73	74	75
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.023.000	11.427.000	12.577.000	13.189.500	12.246.400	9.397.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	11.023.000	11.427.000	12.577.000	13.189.500	12.246.400	9.397.000
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.023.000	11.427.000	12.577.000	13.189.500	12.246.400	9.397.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.152.000	6.058.000	6.316.000	6.917.000	6.903.000	5.203.000
	- Kinh phí thường xuyên	5.603.000	5.328.000	6.135.000	5.875.000	6.147.000	4.615.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)	549.000	730.000	181.000	1.042.000	756.000	588.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.871.000	5.369.000	6.261.000	6.272.500	5.343.400	4.194.000
	- Kinh phí không thường xuyên	234.000	194.000	256.000	552.500	338.400	371.000

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Trường Tiểu học Bùi Minh Trực	Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn	Trường Tiểu học An Phong	Trường Tiểu học Trần Danh Lâm	Trường Tiểu học Lý Nhân Tông
A	B	70	71	72	73	74	75
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	4.637.000	5.175.000	6.005.000	5.720.000	5.005.000	3.823.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Trường Tiểu học Bùi Minh Trực	Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn	Trường Tiểu học An Phong	Trường Tiểu học Trần Danh Lâm	Trường Tiểu học Lý Nhân Tông
A	B	70	71	72	73	74	75
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Hưng Phú	Trường Tiểu học Lý Thái Tổ	Trường Tiểu học Tuy Lý Vương	Trường Tiểu học Trần Nguyên Hân	Trường Tiểu học Hồng Đức	Trường Tiểu học Nguyễn Nhược Thị
A	B	76	77	78	79	80	81
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.356.400	9.427.000	14.504.400	15.363.000	9.549.400	12.432.400
I	Nguồn ngân sách nhà nước	11.356.400	9.427.000	14.504.400	15.363.000	9.549.400	12.432.400
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.356.400	9.427.000	14.504.400	15.363.000	9.549.400	12.432.400
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.389.000	4.796.000	7.789.000	8.490.000	4.957.000	6.631.000
	- Kinh phí thường xuyên	5.556.000	4.128.000	7.406.000	7.613.000	4.257.000	6.249.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)	833.000	668.000	383.000	877.000	700.000	382.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.967.400	4.631.000	6.715.400	6.873.000	4.592.400	5.801.400
	- Kinh phí không thường xuyên	283.400	930.000	479.400	352.000	912.400	548.400

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Hưng Phú	Trường Tiểu học Lý Thái Tổ	Trường Tiểu học Tuy Lý Vương	Trường Tiểu học Trần Nguyên Hân	Trường Tiểu học Hồng Đức	Trường Tiểu học Nguyễn Nhược Thị
A	B	76	77	78	79	80	81
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	4.684.000	3.701.000	6.236.000	6.521.000	3.680.000	5.253.000
3	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chỉ bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chỉ sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chỉ quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Hưng Phú	Trường Tiểu học Lý Thái Tổ	Trường Tiểu học Tuy Lý Vương	Trường Tiểu học Trần Nguyên Hân	Trường Tiểu học Hồng Đức	Trường Tiểu học Nguyễn Nhược Thị
A	B	76	77	78	79	80	81
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước	Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	Trường Hy Vọng	Trường THCS Dương Bá Trạc	Trường THCS Khánh Bình	Trường THCS Chánh Hưng
A	B	82	83	84	85	86	87
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
	Lệ phí hộ tịch						
	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất						
	Lệ phí cấp phép xây dựng						
2	Phí						
	Phí chứng thực						
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế						
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)						
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)						
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức						
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.461.400	15.180.400	4.677.000	14.942.400	11.068.000	28.602.500
1	Nguồn ngân sách nhà nước	10.461.400	15.180.400	4.677.000	14.942.400	11.068.000	28.602.500
1	Chi quản lý hành chính						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.461.400	15.180.400	4.677.000	14.942.400	11.068.000	28.602.500
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.158.000	8.056.000	3.029.000	6.990.000	4.536.000	12.880.000
	- Kinh phí thường xuyên	5.393.000	7.295.000	2.642.000	6.990.000	4.536.000	12.880.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)	765.000	761.000	387.000			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.303.400	7.124.400	1.648.000	7.952.400	6.532.000	15.722.500
	- Kinh phí không thường xuyên	300.400	879.400	7.000	3.653.400	2.724.000	6.557.500

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước	Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	Trường Hy Vọng	Trường THCS Dương Bá Trạc	Trường THCS Khánh Bình	Trường THCS Chánh Hưng
A	B	82	83	84	85	86	87
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	4.003.000	6.245.000	1.641.000	4.299.000	3.808.000	9.165.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
4	Chi bảo đảm xã hội						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
5	Chi sự nghiệp kinh tế						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi quốc phòng						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						

STT	Nội dung	Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước	Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	Trường Hy Vọng	Trường THCS Dương Bá Trạc	Trường THCS Khánh Bình	Trường THCS Chánh Hưng
A	B	82	83	84	85	86	87
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						
10	Chi an ninh và trật tự						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
	- Kinh phí thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
	- Kinh phí không thường xuyên						
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)						

STT	Nội dung	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Trường THCS Tùng Thiện Vương	Trường THCS Lê Lai	Trường THCS Trần Danh Ninh	Trường THCS Bình An	Trường THCS Bình Đông
A	B	88	89	90	91	92	93	94
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí							
1	Lệ phí							
	Lệ phí hộ tịch							
	Lệ phí đăng ký kinh doanh							
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
	Lệ phí cấp phép xây dựng							
2	Phí							
	Phí chứng thực							
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế							
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)							
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch							
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)							
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức							
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại							
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.110.000	10.451.400	24.480.000	17.866.000	9.698.000	14.769.000	16.822.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	15.110.000	10.451.400	24.480.000	17.866.000	9.698.000	14.769.000	16.822.000
1	Chi quản lý hành chính							
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.110.000	10.451.400	24.480.000	17.866.000	9.698.000	14.769.000	16.822.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.437.000	4.562.000	10.258.000	8.137.000	3.844.000	6.657.000	7.461.000
	- Kinh phí thường xuyên	6.437.000	4.562.000	10.258.000	8.137.000	3.844.000	6.657.000	7.461.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.673.000	5.889.400	14.222.000	9.729.000	5.854.000	8.112.000	9.361.000
	- Kinh phí không thường xuyên	3.484.000	2.336.400	5.692.000	4.436.000	2.460.000	2.823.000	3.409.000

STT	Nội dung	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Trường THCS Tùng Thiện Vương	Trường THCS Lê Lai	Trường THCS Trần Danh Ninh	Trường THCS Bình An	Trường THCS Bình Đông
A	B	88	89	90	91	92	93	94
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	5.189.000	3.553.000	8.530.000	5.293.000	3.394.000	5.289.000	5.952.000
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
4	Chi bảo đảm xã hội							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
5	Chi sự nghiệp kinh tế							
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
9	Chi quốc phòng							
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

STT	Nội dung	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	Trường THCS Phan Đăng Lưu	Trường THCS Tùng Thiện Vương	Trường THCS Lê Lai	Trường THCS Trần Danh Ninh	Trường THCS Bình An	Trường THCS Bình Đông
A	B	88	89	90	91	92	93	94
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
10	Chi an ninh và trật tự							
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							

STT	Nội dung	Trường THCS Lý Thánh Tông	Trường THCS Phú Lợi	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-Giáo dục Thường xuyên Q8	Trung tâm Y tế	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	BQL chợ Phạm Thế Hiển
A	B	95	96	97	98	99	100	101
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí							
1	Lệ phí							
	Lệ phí hộ tịch							
	Lệ phí đăng ký kinh doanh							
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
	Lệ phí cấp phép xây dựng							
2	Phí							
	Phí chứng thực							
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế							
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (kinh doanh sản phẩm thuốc lá; sản xuất-kinh doanh rượu)							
	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch							
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật (cửa hàng bán lẻ LPG chai; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)							
	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức				44.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				44.000			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.932.400	8.951.400	9.842.000	69.820.000	2.583.000	1.327.000	266.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	16.932.400	8.951.400	9.842.000	69.820.000	2.583.000	1.327.000	266.000
1	Chi quản lý hành chính							
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.932.400	8.951.400	9.842.000				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.148.000	3.607.000	4.769.000				
	- Kinh phí thường xuyên	8.148.000	3.607.000	4.208.000				
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)			561.000				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.784.400	5.344.400	5.073.000				
	- Kinh phí không thường xuyên	2.853.400	2.385.400	1.868.000				

STT	Nội dung	Trường THCS Lý Thánh Tông	Trường THCS Phú Lợi	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-Giáo dục Thường xuyên Q8	Trung tâm Y tế	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	BQL chợ Phạm Thế Hiển
A	B	95	96	97	98	99	100	101
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)	5.931.000	2.959.000	3.205.000				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				69.820.000			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				35.597.000			
	- Kinh phí thường xuyên				30.075.000			
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)				5.522.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				34.223.000			
	- Kinh phí không thường xuyên				9.808.000			
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)				24.415.000			
4	Chi bảo đảm xã hội							
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
5	Chi sự nghiệp kinh tế					2.583.000	1.327.000	266.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					2.583.000	1.327.000	266.000
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)					2.583.000	1.327.000	266.000
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
9	Chi quốc phòng							
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

STT	Nội dung	Trường THCS Lý Thánh Tông	Trường THCS Phú Lợi	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-Giáo dục Thường xuyên Q8	Trung tâm Y tế	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	BQL chợ Phạm Thế Hiển
A	B	95	96	97	98	99	100	101
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							
10	Chi an ninh và trật tự							
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
	- Kinh phí thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ tăng lương cơ sở)							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
	- Kinh phí không thường xuyên							
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chỉ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NO-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)							